

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30/06/2011
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập theo Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 04/11/2010 là: 72.342.120.000 đ (Bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HVT

Lĩnh vực hoạt động

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600108217 (số cũ 1803000362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 04/11/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen ($NaClO$), thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK; Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phen lỏng nước Poly Alhminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Lại Cao Hiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Đào Quang Tuyền	Ủy viên
Ông: Chử Văn Nguyên	Thành viên
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Bách	Thành viên

Các Thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Thái Hường	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên
Ông: Hoàng Đức Biêng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Đào Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Văn Đình Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Số : / BCSX/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
về Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày trên của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0287/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011

Lưu Quốc Thái
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.887.113.908	50.853.078.763
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		984.952.189	2.833.737.160
1. Tiền	111	01	984.952.189	2.833.737.160
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.810.279.540	20.532.007.576
1. Phải thu khách hàng	131		21.906.066.599	19.832.798.853
2. Trả trước cho người bán	132		4.461.777.224	1.064.439.144
4. Các khoản phải thu khác	135	03	197.362.455	494.599.917
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(754.926.738)	(859.830.338)
IV- Hàng tồn kho	140	04	27.936.529.329	26.627.458.905
1. Hàng tồn kho	141		27.936.529.329	26.627.458.905
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.155.352.850	859.875.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		824.851.527	636.051.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		330.501.323	223.824.002
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.083.923.414	170.722.172.306
II- Tài sản cố định	220		162.594.141.076	169.399.046.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	156.844.176.356	165.932.352.392
- Nguyên giá	222		239.972.873.208	237.284.065.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.128.696.852)	(71.351.713.272)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	195.110.448	150.820.706
- Nguyên giá	228		443.325.314	373.685.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248.214.866)	(222.864.608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.554.854.272	3.315.873.405
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.489.782.338	1.323.125.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.489.782.338	1.323.125.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN □	270		219.971.037.322	221.575.251.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		127.054.176.405	126.595.217.299
I- Nợ ngắn hạn	310		82.115.942.415	77.694.767.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	65.690.292.210	60.605.326.374
2. Phải trả người bán	312		7.922.477.883	7.554.100.399
3. Người mua trả tiền trước	313		2.390.198.113	1.122.590.976
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.939.533.877	1.118.957.061
5. Phải trả người lao động	315		1.384.647.818	2.241.477.984
6. Chi phí phải trả	316	17	1.490.180.073	618.787.066
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	18	850.289.540	4.068.186.671
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		448.322.901	365.341.178
II- Nợ dài hạn	330		44.938.233.990	48.900.449.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	44.748.154.485	48.778.154.485
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		190.079.505	122.295.105
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.916.860.917	94.980.033.770
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	92.916.860.917	94.980.033.770
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.342.120.000	72.342.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928.856.500	928.856.500
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.529.335.959	9.718.442.880
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.955.559.286	1.537.660.883
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.160.989.172	10.452.953.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN □	440		219.971.037.322	221.575.251.069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		363.063.122	85.562.289
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	108.353.200.262	65.821.235.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	17.330.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	108.353.200.262	65.803.905.012
4. Giá vốn hàng bán	11	28	78.228.953.503	51.503.569.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.124.246.759	14.300.335.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	58.374.440	154.940.184
7. Chi phí tài chính	22	30	9.276.045.504	7.784.146.051
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.276.045.504</i>	<i>7.781.374.801</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.211.690.537	3.484.747.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.791.384.212	4.998.526.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.903.500.946	(1.812.144.412)
11. Thu nhập khác	31		1.178.092.173	3.002.764.471
12. Chi phí khác	32		866.940.889	704.599.225
13. Lợi nhuận khác	40		311.151.284	2.298.165.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.214.652.230	486.020.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.053.663.058	60.752.604
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.160.989.172	425.268.230
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	852	87

Đào Quang Tuyến
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	117.242.144.619	67.929.150.462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84.251.222.886)	(42.559.921.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.899.281.781)	(6.399.554.616)
4. Tiền chi trả lãi vay	05	(9.264.916.835)	(8.851.759.884)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.113.290.455)	(510.554.344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.726.804.045	517.226.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.246.567.364)	(8.302.138.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.193.669.343	1.822.447.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.645.003.790)	(656.257.436)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.100.000.000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.100.000.000	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.374.440	154.940.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.586.629.350)	2.498.682.748
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90.487.785.507	59.783.975.492
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.432.819.671)	(62.269.676.393)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.510.790.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.455.824.964)	(2.485.700.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.848.784.971)	1.835.429.696
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.833.737.160	1.376.981.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	984.952.189	3.212.411.090

Đào Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Phủ Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy đăng ký kinh doanh ngày 04 tháng 01 năm 2006. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HVT

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600108217 (số cũ 1803000362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 04/11/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất Xút (NaOH), Axít HCL (H_2SO_4), Clo lỏng (Cl), Javen ($NaClO$), thủy tinh lỏng (Na_2SiO_3), Silica powder SiO_2 ;
- Phân bón tổng hợp NPK;
- Các chất giặt rửa;
- Các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như: $BaCl_2$, $CaCl_2$, $ZnCl_2$: phèn lắng nước Poly Alhminium Chloride $Al(OH)_nCl_{3-n}$ (PAC)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 04/11/2010 là: 72.342.120.000 đ (Bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 /12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III. Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Riêng đối với Dự án “Dây truyền sản xuất xút MEMBRANE công suất 10.000 tấn / năm” đơn vị đang tạm trích khấu hao trong thời gian là 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ :

được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	7.980.739	5.625.379
Tiền gửi ngân hàng	976.971.450	2.828.111.781
Cộng	984.952.189	2.833.737.160

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	197.362.455	494.599.917
Cộng	197.362.455	494.599.917

04. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.628.183.691	21.534.837.470
Công cụ, dụng cụ	1.506.226.210	1.591.739.303
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.375.282.390	1.104.842.000
Thành phẩm	3.426.837.038	2.396.040.132
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.936.529.329	26.627.458.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	27.936.529.329	26.627.458.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

0.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	38.456.427.608	191.606.552.237	6.928.306.353	292.779.466	237.284.065.664
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>277.683.674</i>	<i>2.448.128.870</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.725.812.544</i>
Mua trong kỳ	227.308.103	848.071.107			1.075.379.210
Đầu tư XDCB hoàn thành	50.375.571	1.600.057.763			1.650.433.334
Giảm trong kỳ	-	37.005.000	-	-	37.005.000
Giảm khác	-	37.005.000	-	-	37.005.000
Số dư tại 30/06/2011	38.734.111.282	194.017.676.107	6.928.306.353	292.779.466	239.972.873.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	21.036.043.665	47.944.940.155	2.175.753.425	194.976.027	71.351.713.272
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>925.340.529</i>	<i>10.726.399.378</i>	<i>121.074.111</i>	<i>4.169.562</i>	<i>11.776.983.580</i>
Khấu hao trong kỳ	925.340.529	10.726.399.378	121.074.111	4.169.562	11.776.983.580
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	21.961.384.194	58.671.339.533	2.296.827.536	199.145.589	83.128.696.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	17.420.383.943	143.661.612.082	4.752.552.928	97.803.439	165.932.352.392
Tại 30/06/2011	16.772.727.088	135.346.336.574	4.631.478.817	93.633.877	156.844.176.356

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	373.685.314	373.685.314
Tăng trong kỳ	69.640.000	69.640.000
Mua trong kỳ	69.640.000	69.640.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2011	443.325.314	443.325.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	222.864.608	222.864.608
Tăng trong kỳ	25.350.258	25.350.258
Khấu hao trong kỳ	25.350.258	25.350.258
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2011	248.214.866	248.214.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2011	150.820.706	150.820.706
Tại 30/06/2011	195.110.448	195.110.448

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Nội dung	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Hệ sản xuất CaCl ₂ dịch	386.753.309	
- Hệ thống sản xuất HCL 31%	343.840.280	
- Công trình nước muối		1.600.057.763
- Lắp đặt máy nén khí cụ		18.169.091
- Khác	2.582.744.101	1.201.909.163
Sửa chữa lớn	2.241.516.582	495.737.388
Cộng	5.554.854.272	3.315.873.405

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết theo đối tượng	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.489.782.338	1.323.125.803
Cộng	1.489.782.338	1.323.125.803

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.675.292.210	60.605.326.374
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.015.000.000	-
Cộng	65.690.292.210	60.605.326.374

ST T	Số hợp đồng vay/ Khế ước	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/Tháng	Thời hạn vay (Tháng)	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích
1	42182000141988	05/05/2011	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh	1,58%	3	2.400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản, hàng hóa	Bổ sung vốn lưu động
2	42182000143045	13/05/2011		1,58%	3	1.875.830.969	nt	Bổ sung vốn lưu động
3	42182000145670	07/06/2011		1,58%	3	405.616.644	nt	Bổ sung vốn lưu động
4	42182000146044	10/06/2011		1,58%	3	3.276.356.183	nt	Bổ sung vốn lưu động
5	217110002553229	14/01/2011	Ngân hàng Công thương Nam Việt Trì	1,58%	6	1.332.673.473	Đảm bảo bằng tài sản, hàng hóa	Bổ sung vốn lưu động
6	217110002588102	08/02/2011		1,58%	6	600.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
7	217110002590600	11/02/2011		1,58%	6	438.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
8	217110002596226	16/02/2011		1,58%	6	418.400.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
9	217110002593654	14/02/2011		1,58%	6	647.347.198	nt	Bổ sung vốn lưu động
10	217110002598017	17/02/2011		1,58%	6	118.783.309	nt	Bổ sung vốn lưu động
11	217110002600200	18/02/2011		1,58%	6	1.129.448.253	nt	Bổ sung vốn lưu động
12	217110002604684	22/02/2011		1,58%	6	1.132.728.477	nt	Bổ sung vốn lưu động
13	217110002611088	24/02/2011		1,58%	6	1.503.305.272	nt	Bổ sung vốn lưu động
14	217110002615066	28/02/2011		1,58%	6	2.419.415.805	nt	Bổ sung vốn lưu động
15	217110002621139	02/03/2011		1,58%	6	500.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
16	217110002634210	09/03/2011		1,58%	6	427.945.492	nt	Bổ sung vốn lưu động
17	217110002641812	14/03/2011		1,58%	6	589.650.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
18	217110002647216	16/03/2011		1,58%	6	1.374.831.477	nt	Bổ sung vốn lưu động
19	217110002649946	18/03/2011		1,58%	6	1.150.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
20	217110002656142	22/03/2011		1,58%	6	550.730.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
21	217110002698696	15/04/2011		1,58%	6	2.394.883.241	nt	Bổ sung vốn lưu động
22	217110002701325	18/04/2011		1,58%	6	680.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
23	217110002711995	22/04/2011		1,58%	6	445.306.698	nt	Bổ sung vốn lưu động

ST T	Số hợp đồng vay/ Khế ước	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/Tháng	Thời hạn vay (Tháng)	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích
24	217110002715188	25/04/2011	Ngân hàng Công thương Nam Việt Trì	1,58%	6	1.513.973.155	Đảm bảo bằng tài sản, hàng hóa	Bổ sung vốn lưu động
25	217110002717658	26/04/2011		1,58%	6	1.174.590.825	nt	Bổ sung vốn lưu động
26	217110002726560	29/04/2011		1,58%	6	2.035.105.682	nt	Bổ sung vốn lưu động
27	217110002733179	06/05/2011		1,58%	6	3.500.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
28	217110002738952	10/05/2011		1,58%	6	435.206.531	nt	Bổ sung vốn lưu động
29	217110002752187	18/05/2011		1,58%	6	1.443.991.581	nt	Bổ sung vốn lưu động
30	217110002762771	24/05/2011		1,58%	6	2.274.179.291	nt	Bổ sung vốn lưu động
31	217110002767196	26/05/2011		1,58%	6	585.003.414	nt	Bổ sung vốn lưu động
32	217110002775135	31/05/2011		1,58%	6	1.407.153.982	nt	Bổ sung vốn lưu động
33	217110002782409	06/06/2011		1,58%	6	2.400.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
34	217110002796576	15/06/2011		1,58%	6	2.140.934.860	nt	Bổ sung vốn lưu động
35	217110002802747	17/06/2011		1,58%	6	2.740.000.000	nt	Bổ sung vốn lưu động
36	217110002842249	23/06/2011		1,58%	6	1.611.990.794	nt	Bổ sung vốn lưu động
37	217110002814917	24/06/2011		1,58%	6	588.094.496	nt	Bổ sung vốn lưu động
38	217110002824471	30/06/2011		1,58%	6	2.197.616.120	nt	Bổ sung vốn lưu động
39	QĐ số 210/TGD	20/05/2011	Vay Cá nhân	1,50%	3	11.816.198.988	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Cộng						63.675.292.210		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	695.073.652	808.747.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.540.978	292.168.375
Thuế thu nhập cá nhân	11.919.247	10.815.843
Các loại thuế khác	-	7.224.997
Cộng	1.939.533.877	1.118.957.061

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	660.000.000	-
Chi phí vận chuyển	605.600.139	405.335.801
Chi phí lãi vay	224.579.934	213.451.265
Cộng	1.490.180.073	618.787.066

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.960.527	26.642.975
Bảo hiểm xã hội	128.740.013	69.805.695
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690.589.000	3.971.738.001
Cộng	850.289.540	4.068.186.671

20. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Nam Việt Trì (*)	35.870.896.485	37.100.896.485
- Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (**)	8.877.258.000	11.677.258.000
Cộng	44.748.154.485	48.778.154.485

- (*) Hợp đồng tín dụng số 08110018 ngày 28/02/2008:
Số tiền vay : 74.000.000.000 đồng;
Mục đích vay : Cải tạo kỹ thuật, chuyển đổi công nghệ sản xuất xút từ công nghệ DIAPHTAAMG sang công nghệ MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 78 tháng;
Lãi suất : Lãi suất cơ sở+ phí ngân hàng 5,4%/năm.
Đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110088 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 12.693.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06110089 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 14.318.000.000 đồng.
:Tài sản hình thành từ vốn vay; Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn / năm. Theo hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110018 ngày 18/02/2008 giá trị tài sản 112.000.000.000 đồng.
- (**): Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐ Số đăng ký tại ngân hàng: 01/2451140 ngày 26/05/2009:
Số tiền vay : 14.420.000.000 đồng;
Mục đích vay : Đầu tư dây truyền công nghệ phen lỏng nước, công suất 6.000 tấn/năm;
Thời hạn vay : 66 tháng;
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2010	48.825.720.000	928.856.500	8.216.732.166	1.191.112.257	8.086.134.612	67.248.555.535
Tăng trong kỳ	-	-	1.501.710.714	346.548.626	425.268.230	2.273.527.570
Phân phối lợi nhuận			1.501.710.714	346.548.626		1.848.259.340
Lãi kinh doanh					425.268.230	425.268.230
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8.086.134.612	8.086.134.612
Phân phối các quỹ					2.449.305.412	2.449.305.412
Trả cổ tức cho cổ đông					5.370.829.200	5.370.829.200
Giảm khác					266.000.000	266.000.000
Số dư 30/06/2010	48.825.720.000	928.856.500	9.718.442.880	1.537.660.883	425.268.230	61.435.948.493
Số dư 01/01/2011	72.342.120.000	928.856.500	9.718.442.880	1.537.660.883	10.452.953.507	94.980.033.770
Tăng trong kỳ	-	-	2.512.883.854	417.898.403	6.160.989.172	9.091.771.429
Phân phối lợi nhuận			2.512.883.854	417.898.403		2.930.782.257
Lãi kinh doanh					6.160.989.172	6.160.989.172
Giảm trong kỳ	-	-	701.990.775	-	10.452.953.507	11.154.944.282
Phân phối lợi nhuận					10.452.953.507	10.452.953.507
Giảm khác			701.990.775		-	701.990.775
Số dư 30/06/2011	72.342.120.000	928.856.500	11.529.335.959	1.955.559.286	6.160.989.172	92.916.860.917

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	49.549.840.000	49.549.840.000
Vốn góp của đối tượng khác	22.792.280.000	22.792.280.000
Cộng	72.342.120.000	72.342.120.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	72.342.120.000	48.825.720.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	72.342.120.000	48.825.720.000

22.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.234.212	4.882.572
Cổ phiếu phổ thông	7.234.212	4.882.572
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp.

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	11.529.335.959	9.718.442.880
Quỹ dự phòng tài chính	1.955.559.286	1.537.660.883

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	108.353.200.262	65.821.235.092
Cộng	108.353.200.262	65.821.235.092

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hàng bán bị trả lại	-	17.330.080
Cộng	-	17.330.080

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần	108.353.200.262	65.803.905.012
Cộng	108.353.200.262	65.803.905.012

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng đã bán	-	485.158.689
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.228.953.503	51.018.410.759
Cộng	78.228.953.503	51.503.569.448

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.374.440	154.940.184
Cộng	58.374.440	154.940.184

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	9.276.045.504	7.781.374.801
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.771.250
Cộng	9.276.045.504	7.784.146.051

31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.053.663.058	60.752.604
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	2.053.663.058	60.752.604

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
	Năm 2010	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.160.989.172	425.268.230
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.160.989.172	425.268.230
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.234.212	4.882.572
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	852	87

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Giao dịch mua

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng thuộc tập đoàn	Cung cấp dây chuyền thiết bị	3.122.488.947	53.782.108.574
Cộng			3.122.488.947	53.782.108.574

Giao dịch bán.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm		313.840.362
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm	8.110.000	13.452.186
Cộng			8.110.000	327.292.548

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2011

Công nợ phải trả.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2011	30/06/2010
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	Cho vay tiền		12.000.000.000
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng Tổng Công ty	Phải trả		2.400.941.447
		Trả trước	810.652.383	
Cộng			810.652.383	14.400.941.447

Công nợ phải thu

Công nợ phải thu Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2011	30/06/2010
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	Bán thành phẩm		90.464.297
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc tập đoàn	Ứng trước tiền	6.471.564	14.065.564
Cộng			6.471.564	104.529.861

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính năm 2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2010 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán và soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Lại Thị Hạnh Nga

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu